

UNIVERSAL EDUCATION IN VIETNAM: POLICIES AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT ORIENTATIONS TOWARDS 2045

Trinh Van Ha¹, Trinh Thi Anh Hoa^{*2},
Do Minh Thu³, Ho Thanh Binh⁴

* Corresponding author
Email: hoatta@vnies.edu.vn

¹ Email: Email: hatv@vnies.edu.vn

³ Email: thudm@vnies.edu.vn

⁴ Email: binhht@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4} The Vietnam National Institute
of Educational Sciences
No. 04 Trinh Hoai Duc, O Cho Dua ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 21/01/2026

Revised: 29/5/2026

Accepted: 10/6/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: Universal education represents a strategic vision of the Vietnamese Government in improving literacy, developing human resources, and ensuring social equity. This paper outlines the historical progress of universal education in Vietnam from 1945 to the present, analyzes the legal and policy foundations, and evaluates key achievements and challenges. Vietnam has achieved universal primary and lower secondary education, completed preschool education for five-year-olds, and maintained strong results nationwide. However, regional disparities, uneven quality, and the demands of digital transformation present emerging challenges. Based on these findings, the paper proposes orientations for universal education development toward 2045, focusing on sustaining current achievements, expanding universal upper secondary education, and linking it with vocational education, lifelong learning, and digital transformation. These recommendations aim to develop an inclusive, equitable, and modern education system that contributes to achieving the United Nations' Sustainable Development Goals.

Keywords: Compulsory education, education policy, universal education, social equity, sustainable development.

PHỔ CẬP GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM: CHÍNH SÁCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẾN NĂM 2045

Trinh Vân Hà¹, Trinh Thị Anh Hoa^{*2},
Đỗ Minh Thu³, Hồ Thanh Bình⁴

* Tác giả liên hệ
Email: hoatta@vnies.edu.vn

¹ Email: hatv@vnies.edu.vn

³ Email: thudm@vnies.edu.vn

⁴ Email: binhht@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4} Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
Số 04 Trịnh Hoài Đức, phường Ô Chợ Dừa,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 21/01/2026

Chỉnh sửa xong: 29/5/2026

Chấp nhận đăng: 10/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Phổ cập giáo dục là chủ trương lớn, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và bảo đảm công bằng xã hội. Bài viết khái quát tiến trình phổ cập giáo dục ở Việt Nam từ 1945 đến nay, phân tích cơ sở chính sách, pháp lý và đánh giá những thành tựu, thách thức trong quá trình triển khai. Việt Nam đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và duy trì vững chắc kết quả đạt được. Tuy nhiên, chất lượng chưa đồng đều, chênh lệch giữa các vùng miền và yêu cầu đổi mới giáo dục và bối cảnh hội nhập, chuyển đổi số đặt ra nhiều thách thức mới. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất định hướng chính sách phát triển phổ cập giáo dục đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, nhấn mạnh việc duy trì bền vững các cấp học đã phổ cập, tiến tới phổ cập giáo dục trung học phổ thông, gắn phổ cập với phân luồng, giáo dục nghề nghiệp và học tập suốt đời. Những định hướng này góp phần xây dựng nền giáo dục toàn diện, công bằng và hiện đại và thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

Từ khóa: Giáo dục bắt buộc, chính sách giáo dục, phổ cập giáo dục, công bằng xã hội, phát triển bền vững.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục đóng vai trò quyết định trong việc phát triển nguồn nhân lực thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia.

Đảng và Nhà nước khẳng định: *Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài* (Quốc hội, 2013). Phổ cập giáo dục được coi là giải pháp trọng yếu để hiện thực hóa quốc sách này. Việc triển khai phổ cập giáo dục ở tất cả các cấp không chỉ nâng cao dân trí, mà còn góp phần hình thành nguồn nhân lực có trình độ, phục vụ yêu cầu phát triển và hội nhập trong giai đoạn mới (Ban Chấp hành Trung ương, 2013, 2024a, 2024b, 2025).

Giáo dục Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu, từ xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và yêu cầu phát triển bền vững, chính sách phổ cập giáo dục cần được điều chỉnh theo hướng toàn diện và thích ứng với những thách thức mới.

Bài viết phân tích chính sách phổ cập giáo dục tại Việt Nam trong 80 năm qua, nhận diện những cơ hội và thách thức trong bối cảnh mới và đề xuất định hướng phổ cập giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với trọng tâm là quy mô, chất lượng, hiệu quả và tính công bằng trong tiếp cận giáo dục.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử và tổng hợp tài liệu, hệ thống hóa, so sánh và khái quát hóa. Trên cơ sở thu thập, phân tích các văn bản pháp luật, chính sách giáo dục, số liệu thống kê và các nghiên cứu liên quan, bài viết làm rõ tiến trình xây dựng, phát triển và điều chỉnh chính sách phổ cập giáo dục ở Việt Nam đặt trong bối cảnh kinh tế - xã hội của từng giai đoạn để đề xuất các định hướng chính sách đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tiến trình lịch sử phổ cập giáo dục ở Việt Nam

Giai đoạn 1945 - 1975: *Xoá mù chữ và khẳng định quyền học tập của nhân dân*. Diệt giặc đói và phổ cập giáo dục được xác định là nhiệm vụ cấp bách, gắn liền với cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước. Các sắc lệnh của Chính phủ (17/SL, 19/SL, 20/SL, 146/SL, 147/SL) đặt nền móng pháp lý cho giáo dục cưỡng bách, khẳng định quyền và nghĩa vụ học tập của công dân cũng như trách nhiệm của Nhà nước.

Phong trào Bình dân học vụ giúp hàng triệu người thoát nạn mù chữ, mở đường cho phổ cập giáo dục. Cải cách giáo dục năm 1950 và 1956 cụ thể hóa tư tưởng giáo dục dân chủ, khoa học, đại chúng, gắn học với hành, mở rộng hệ thống trường lớp, đào tạo giáo viên và triển khai chương trình phổ thông 10 năm mang tính xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp (1959) khẳng định quyền học tập của công dân, từng bước thực hiện giáo dục cưỡng bách (Quốc hội, 1959).

Giai đoạn 1975-1990: *Thống nhất đất nước, xây dựng nền giáo dục toàn dân*. Trong bối cảnh tái thiết đất nước, giáo dục là công cụ để nâng cao dân trí, hình thành lực lượng lao động mới, góp phần xóa bỏ khoảng cách vùng miền và hội nhập quốc tế. Nghị quyết 14-NQ/TW khẳng định phổ cập giáo dục bậc phổ thông cơ sở là mục tiêu quan trọng (Bộ Chính trị, 1979). Hiến pháp (1980) quy định Nhà nước thực hiện từng bước chế độ giáo dục phổ thông bắt buộc, học không phải trả tiền, cấp học bổng, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân học tập (Quốc hội, 1980). Đây là cơ sở pháp lý cho Luật Phổ cập giáo dục tiểu học sau này.

Giai đoạn 1991-2010: *Đổi mới và thể chế hóa phổ cập giáo dục*. Luật Phổ cập Giáo dục tiểu học (1991) xác định *"Giáo dục tiểu học là bậc nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân"* (Quốc hội, 1991). Hiến pháp (1992) khẳng định: *"Học tập là quyền và nghĩa vụ công dân. Bậc Tiểu học là bắt buộc và không phải trả phí"* (Quốc hội, 1992). Năm 2000, toàn quốc đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tạo điều kiện cho việc hiện thực hóa mục tiêu: *"Nâng cao mặt bằng dân trí một cách toàn diện, làm cho hầu hết công dân đến 18 tuổi đều tốt nghiệp trung học cơ sở"* (Bộ Chính trị, 2000). Năm 2010, cả nước đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở, thể hiện cam kết của Nhà nước đối với quyền học tập của trẻ em và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

Từ năm 2011 đến nay: *Nâng cao chất lượng và mở rộng phổ cập giáo dục*. Năm 2017, Việt Nam hoàn thành phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị thể chất và tâm lý cho trẻ trước khi vào Tiểu học. Phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở tiếp tục được duy trì ổn định, với trọng tâm là đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục (Đỗ Minh Thư, 2025).

Như vậy, chính sách phổ cập giáo dục ở Việt Nam đang phát triển theo hướng phù hợp với xu thế thế giới, chuyển trọng tâm từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng, bảo đảm công bằng, phát triển bền vững; theo hướng mở, linh hoạt và gắn với học tập suốt đời.

3.2. Chính sách và pháp lý của phổ cập giáo dục

3.2.1. Quan điểm chỉ đạo của Đảng, nhà nước về phổ cập giáo dục

Đảng và Nhà nước khẳng định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, bảo đảm quyền học tập bình đẳng cho mọi công dân (Quốc hội, 1992, 2013). Sau Đổi mới (1986), phổ cập giáo dục được xác định là nhiệm vụ trung tâm, gắn với phát triển kinh tế - xã hội (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996). Nghị quyết đại hội Đảng IX, X nhấn mạnh Nhà nước bảo đảm ngân sách thực hiện phổ cập giáo dục (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, 2006).

Nghị quyết 29-NQ/TW nêu rõ: “*Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm*” (Ban Chấp hành Trung ương, 2013) cho thấy bước chuyển từ phổ cập về số lượng sang chất lượng và phát triển năng lực của người học.

Định hướng phổ cập giáo dục trong bối cảnh mới được nêu tại Chỉ thị 29-CT/TW, yêu cầu hoàn thiện thể chế cho phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc để bảo đảm mọi trẻ em đều được học hết cấp Trung học cơ sở; mở rộng mô hình học tập linh hoạt cho người trưởng thành; phân luồng sớm gắn với nhu cầu thị trường lao động và phát triển bền vững (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2024a). Đây là quan điểm toàn diện của Đảng về giáo dục cho mọi người, học tập suốt đời và công bằng trong tiếp cận.

Nghị quyết 71-NQ/TW định hướng: “*Xây dựng nền giáo dục mở, liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng cho mọi người, đáp ứng nhu cầu xã hội, thúc đẩy học tập suốt đời*” (Bộ Chính trị, 2025).

Nghị quyết 218/2025/QH15 về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi thể hiện bước tiến trong việc mở rộng đối tượng, khẳng định sự quan tâm toàn diện của Nhà nước đối với giáo dục giai đoạn đầu đời, góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy công bằng xã hội, phát triển bền vững (Quốc hội, 2025).

Nhìn chung, các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phổ cập giáo dục phát triển theo hướng toàn diện, hiện đại, chuyển trọng tâm từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng và công bằng, gắn phổ cập giáo dục với phát triển con người toàn diện và học tập suốt đời.

3.2.2. Hệ thống pháp lý và công cụ thực thi chính sách

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phổ cập giáo dục ở Việt Nam bảo đảm quyền học tập cho mọi công dân và nâng cao chất lượng giáo dục.

Luật Phổ cập Giáo dục tiểu học năm 1991 đã đặt nền tảng pháp lý cho việc triển khai phổ cập giáo dục ở Việt Nam, quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước, các cấp chính quyền, ngành Giáo dục, gia đình và toàn xã hội trong thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học. Luật nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm ngân sách, huy động nguồn lực xã hội và tạo các điều kiện cần thiết để thực hiện phổ cập giáo dục, đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa và khu vực khó khăn (Điều 5, Điều 6). Các quy định này thể hiện quan điểm coi giáo dục tiểu học là quyền cơ bản của mọi trẻ em và phản ánh chính sách ưu tiên bảo đảm công bằng trong giáo dục (Quốc hội, 1991).

Trên cơ sở đó, Luật Giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và Luật Giáo dục năm 2019 tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc. Điều 14 của Luật Giáo dục năm 2019 khẳng định giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc; Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đồng thời xác định trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và công dân trong bảo đảm quyền học tập của trẻ em (Quốc hội, 2019).

Nghị quyết và chỉ thị của Đảng, Nhà nước đã định hướng chiến lược và thúc đẩy thực hiện chính sách phổ cập giáo dục. Nghị quyết 29-NQ/TW đề ra các nhiệm vụ trọng tâm, nhấn mạnh củng cố phổ cập giáo dục, nâng cao chất lượng đồng đều giữa các vùng miền, các nhóm đối tượng, đảm bảo công bằng về cơ hội tiếp cận giáo dục trên toàn quốc; khẳng định phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở là ưu tiên hàng đầu trong phát triển giáo dục.

Chỉ thị 10-CT/TW và 29-CT/TW khẳng định phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở là nhiệm vụ cấp bách của ngành giáo dục nhằm chuẩn bị kiến thức, kỹ năng cần thiết cho học sinh trước khi bước vào cấp học cao hơn, góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (Bộ Chính trị, 2011, 2024a).

Nghị định 20/2014/NĐ-CP quy định rõ các tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, đồng thời xác định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương, cơ sở giáo dục và gia đình trong việc thực hiện và duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Nghị định nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm đồng bộ các điều kiện về mạng lưới trường lớp, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật

chất, thiết bị dạy học và nguồn lực tài chính để thực hiện phổ cập giáo dục, nhất là ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Chính phủ, 2014).

Giáo dục kỹ năng sống, STEM, năng lực số và giáo dục hòa nhập được tích hợp vào Chương trình Giáo dục phổ thông, cùng với thúc đẩy chuyển đổi số trong quản trị trường học thể hiện định hướng đổi mới toàn diện giáo dục phổ cập nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý và phù hợp với xu thế giáo dục hiện đại (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025a).

Những văn bản này cho thấy sự cam kết mạnh mẽ và quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong việc thực thi chính sách phổ cập giáo dục nhằm hiện thực hóa quyền học tập, góp phần giảm thiểu bất bình đẳng xã hội và nâng cao năng lực của nguồn nhân lực của quốc gia.

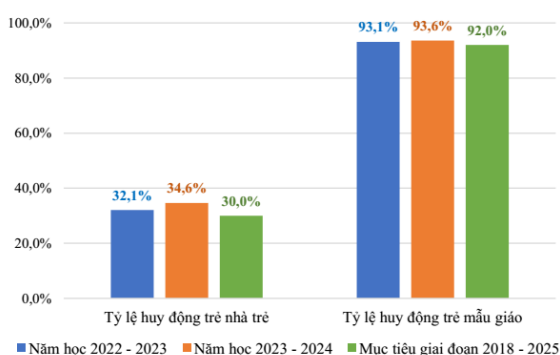
3.3. Thành tựu và thách thức trong phổ cập giáo dục

3.3.1. Thành tựu

a. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, từng bước mở rộng phổ cập giáo dục cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi

Việt Nam hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2017. Năm học 2023-2024, tỉ lệ huy động trẻ mẫu giáo đạt 93,6%, nhà trẻ đạt 34,6% (xem Biểu đồ 1). Mạng lưới trường, lớp được mở rộng với 15.209 trường mầm non, gồm 12.059 trường công lập, 3.150 trường ngoài công lập (khoảng 21%) và 18.559 cơ sở độc lập tư thục, dân lập; đội ngũ giáo viên tăng 180.000 người, tỉ lệ đạt chuẩn trình độ đào tạo là 78,4% (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025b).

b. Củng cố và duy trì phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, nhiều địa phương đạt chuẩn phổ cập mức độ 3



(Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025c)

Biểu đồ 1: Tỷ lệ huy động trẻ mầm non

Năm học 2024 - 2025, 100% tỉnh/thành phố duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, trong đó 40/63 tỉnh/thành phố đạt mức độ 3 (khoảng 64%). Tỉ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 99,7%; tỉ lệ huy động học sinh hoàn thành Chương trình Giáo dục tiểu học vào trung học cơ sở đạt 98,23%. Ở cấp Trung học cơ sở: 100% tỉnh/thành phố duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, trong đó: 25,36% xã đạt mức độ 1; 48,06% xã đạt mức độ 2, 53,49% xã đạt mức độ 3. 100% huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, trong đó: 48,69% huyện đạt mức độ 1; 50,87% huyện đạt mức độ 2, 21,62% huyện đạt mức độ 3 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025b).

Kết quả này cho thấy nỗ lực của Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục trong mở rộng giáo dục sớm và tăng cường tiếp cận cho trẻ em. Phổ cập tiểu học và trung học cơ sở, hướng tới giáo dục bắt buộc 9 năm, tiếp tục là trụ cột của giáo dục phổ thông, góp phần nâng cao tỉ lệ hoàn thành trung học cơ sở, giảm bỏ học và cải thiện chất lượng giáo dục, đồng thời là nền tảng để thực hiện phổ cập trung học phổ thông vào năm 2035.

c. Nâng cao năng lực và từng bước cải thiện chế độ cho đội ngũ nhà giáo

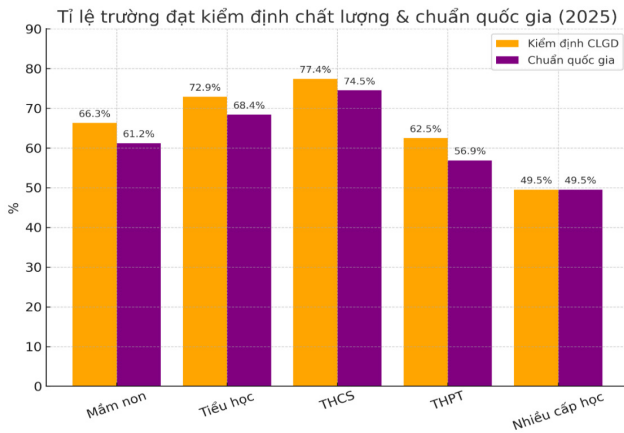
Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục từng bước được bảo đảm về số lượng, cơ cấu và chất lượng. Năm học 2024 - 2025, cả nước có 1.273.355 giáo viên và 98.903 cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; tỉ lệ đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019 đạt từ 90,5% ở mầm non đến 99,9% ở cấp Trung học phổ thông. Công tác bồi dưỡng thường xuyên được triển khai theo quy định, gắn với phát triển kho học liệu số trên hệ thống TEMIS nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025b).

d. Đảm bảo các điều kiện về mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất để thực hiện phổ cập giáo dục

Quy mô và chất lượng của các trường phổ thông được tăng cường góp phần củng cố và duy trì kết quả phổ cập giáo dục. Năm học 2024-2025, tỉ lệ trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và đạt chuẩn quốc gia của các cấp học ngày càng tăng (xem Biểu đồ 2).

e. Việt Nam đạt nhiều chỉ số tích cực về mục tiêu phát triển bền vững

Việt Nam đạt nhiều thành tựu trong thực hiện Mục tiêu Phát triển Bền vững số 4 (SDG4)



(Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025)

Biểu đồ 2: Tỉ lệ các trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn năm học 2024-2025

(UNESCO, 2022), 97% người trưởng thành biết chữ, phổ cập tiểu học và trung học cơ sở duy trì ổn định; hoàn thành phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tạo tiền đề cho phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi vào năm 2030 và phổ cập giáo dục trung học phổ thông vào năm 2035 theo định hướng của Nghị quyết 71-NQ/TW.

3.3.2. Thách thức

a. Nhận thức hạn chế về tầm quan trọng và vai trò của phổ cập giáo dục

Một số địa phương mới chỉ quan tâm đến mục tiêu trước mắt là phấn đấu đạt chuẩn, chưa quan tâm đúng mức đến củng cố, duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025b).

b. Sự chênh lệch giữa các vùng, miền

Một số địa phương chưa đủ điều kiện thực hiện và chưa quan tâm đúng mức khiến kết quả chưa cao, thiếu bền vững. Ở một số khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vẫn còn tình trạng học sinh lưu ban, học sinh bỏ học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024).

c. Thiếu nguồn lực và cơ sở vật chất

Ngân sách dành cho phổ cập giáo dục còn hạn chế và được phân bổ chưa đều. 17,4% đến 20,2% tổng chi ngân sách dành cho giáo dục, nhưng có xu hướng giảm nhẹ giai đoạn 2014 - 2020. Nhiều trường, đặc biệt ở vùng sâu, xa không dạy học 2 buổi/ngày do thiếu phòng học bộ môn, khu vệ sinh, nước sạch, thiết bị dạy học, tồn tại lớp ghép, ảnh hưởng đến chất lượng phổ cập (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024).

d. Đội ngũ giáo viên thiếu và chưa đồng đều về chất lượng

Chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục không đều, đặc biệt là ở các vùng đặc biệt khó khăn. Thiếu giáo viên cục bộ ở hầu hết các địa phương, nhất là các môn học mới (Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mĩ thuật) gây khó khăn cho việc thực hiện chương trình và kế hoạch dạy học. Đến tháng 4/2024, cả nước thiếu 113.491 giáo viên mầm non, phổ thông (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025b). Chính sách đãi ngộ, thu hút giáo viên thiếu hấp dẫn, khó tuyển và giữ chân giáo viên có năng lực.

e. Chất lượng và tính bền vững của phổ cập giáo dục chưa cao

Một số địa phương chú trọng số lượng, dẫn đến phổ cập giáo dục thiếu bền vững, mức độ đạt chuẩn còn chênh lệch, đặc biệt tại các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Ở cấp xã, tỉ lệ đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 1 cao, nhưng chỉ hơn 50% xã đạt mức độ 3. Ở cấp huyện, 48,69% đạt mức 1, chỉ 21,62% đạt mức 3 (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2024). Kiểm tra, đánh giá còn hình thức, thiếu cơ chế giám sát độc lập, chuyển đổi số trong quản lý dữ liệu phổ cập giáo dục chậm, chưa tạo được nền tảng dữ liệu thống nhất toàn quốc (Bộ Chính trị, 2024b).

f. Chính sách và cơ chế phối hợp chưa đồng bộ

Chính sách về phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ còn thiếu liên thông giữa các cấp học và vùng miền; phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ, chính sách hỗ trợ học sinh nghèo và dân tộc thiểu số còn chồng chéo, hiệu quả thấp (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2024). Việt Nam đã hoàn thành phổ cập mầm non 5 tuổi, tiểu học và trung học cơ sở; cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và chính sách từng bước được hoàn thiện, góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng. Tuy nhiên, vẫn còn thách thức về tính đồng bộ chính sách, chênh lệch chất lượng giáo dục vùng miền, hạn chế nguồn lực và năng lực quản lý cơ sở; việc chuyển từ phổ cập số lượng sang chất lượng, gắn với chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, đòi hỏi đổi mới mạnh mẽ hơn trong hoạch định và triển khai chính sách (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2024).

3.4. Định hướng phổ cập giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045

3.4.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu chung

Bảo đảm mọi trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được tiếp cận

giáo dục mầm non có chất lượng, tiến tới phổ cập trên toàn quốc, tạo nền tảng cho sự phát triển toàn diện và chuẩn bị cho các cấp học tiếp theo. Đồng thời, bảo đảm trẻ em trong độ tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở có chất lượng; từng bước phổ cập giáo dục trung học phổ thông gắn với phân luồng và định hướng nghề nghiệp, qua đó xây dựng xã hội học tập, thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số.

b. Mục tiêu cụ thể

(1) *Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi*

- Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, 100% trẻ được chuẩn bị về thể chất, ngôn ngữ và tâm lý trước khi vào lớp 1.

- Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3-4 tuổi trên toàn quốc, phù hợp điều kiện của từng vùng miền, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, biên giới và hải đảo.

- Xây dựng, triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non theo hướng thống nhất nhưng linh hoạt.

- Đội ngũ giáo viên mầm non đạt chuẩn nghề nghiệp, có năng lực chuyên môn và kỹ năng ứng dụng công nghệ.

- Các cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất, thiết bị, tạo môi trường giáo dục an toàn, thân thiện và lấy trẻ làm trung tâm.

(2) *Phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở có chất lượng, từng bước phổ cập giáo dục trung học phổ thông*

- Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở có chất lượng.

- 100% trẻ đến trường đúng độ tuổi, không bỏ học, đặc biệt là ở các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

- 100% giáo viên tiểu học và trung học cơ sở đạt chuẩn nghề nghiệp, có phẩm chất đạo đức, chuyên môn tốt, có kỹ năng sử dụng công nghệ.

- Bảo đảm cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đạt chuẩn để triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

- Nâng cao năng lực quản trị nhà trường và hệ thống giáo dục địa phương, nhất là cấp xã, nhằm tăng hiệu quả giáo dục bắt buộc và giám sát quyền học tập của trẻ em.

- Từng bước phổ cập giáo dục trung học phổ thông: Đến năm 2030, ít nhất 90% người trong độ tuổi đạt trình độ trung học phổ thông hoặc tương

đương, không tính nào dưới 80%; hoàn thành phổ cập toàn quốc vào năm 2035.

- Thu hẹp chênh lệch tiếp cận giáo dục giữa các vùng, nhóm đối tượng; tạo điều kiện cho trẻ em yếu thế học lên trung học phổ thông hoặc tham gia giáo dục nghề nghiệp phù hợp.

- Phát triển giáo dục mở, học tập suốt đời và học liệu số, gắn với trung tâm học tập cộng đồng, đáp ứng nhu cầu học tập linh hoạt sau phổ thông.

- Gắn phổ cập giáo dục với định hướng nghề nghiệp và thị trường lao động, bảo đảm người học có kỹ năng cơ bản, năng lực thích ứng với xã hội số và hội nhập quốc tế.

- Sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước, huy động nguồn lực xã hội, đa dạng hóa đầu tư, ưu tiên vùng khó khăn và mô hình hợp tác công - tư trong phổ cập giáo dục (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2024).

c. Tầm nhìn đến năm 2045

Đến năm 2045, Việt Nam phổ cập giáo dục toàn diện, công bằng, chất lượng. Tất cả trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng; giáo dục bắt buộc 9 năm trên toàn quốc, mọi học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và trung học cơ sở. Phổ cập giáo dục trung học phổ thông góp phần nâng cao dân trí, năng lực công dân và khả năng hội nhập quốc tế. Phổ cập giáo dục gắn với phân luồng, định hướng nghề nghiệp, thúc đẩy học tập suốt đời và phát triển hệ thống giáo dục mở nhằm phát huy tiềm năng con người, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi kinh tế theo hướng tri thức, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững trong kỷ nguyên số và toàn cầu hóa.

3.4.2. Định hướng chính sách thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục

a. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi

Chính sách bảo đảm mọi trẻ em được tiếp cận cơ hội học tập công bằng, góp phần phát triển con người Việt Nam toàn diện, giảm chênh lệch vùng miền; đến năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và duy trì 100% trẻ 5 tuổi được chuẩn bị về thể chất, tâm lý và ngôn ngữ; hoàn thiện cơ chế hỗ trợ phổ cập, ưu tiên vùng khó khăn, kết hợp phát triển hệ thống trường công lập, tư thục và nhóm trẻ cộng đồng theo mô hình hợp tác công - tư; và thúc đẩy công bằng trong giáo dục.

b. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non

Đến năm 2030, 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp, có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin

trong giảng dạy thông qua chuẩn hóa đào tạo, bồi dưỡng định kỳ, gắn kết đào tạo với thực tiễn, phát triển nghề nghiệp liên tục. Từ đó, hình thành đội ngũ giáo viên mầm non chuyên nghiệp, gắn bó với nghề, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững của giáo dục Việt Nam.

c. Bảo đảm quyền học tập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở

Đến năm 2030, 100% trẻ trong độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục phổ cập, đảm bảo công bằng xã hội và phát triển nguồn nhân lực quốc gia thông qua kết hợp biện pháp hành chính và biện pháp hỗ trợ xã hội, nhằm nâng cao trách nhiệm của chính quyền cơ sở trong quản lý giáo dục, giảm rào cản kinh tế, địa lý và xã hội đối với học sinh yếu thế. Việc thực hiện chính sách này góp phần duy trì phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, thúc đẩy công bằng xã hội, giảm chênh lệch vùng miền và bảo đảm thực hiện giáo dục bắt buộc. Đây là nền tảng thực hiện thành công mục tiêu phát triển con người toàn diện và Mục tiêu Phát triển bền vững số 4 đến năm 2030.

d. Nâng cao chất lượng và bảo đảm công bằng trong thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở

Giáo dục phổ cập được định hướng theo hướng thực chất, bảo đảm mọi học sinh được học tập trong môi trường bình đẳng, có chất lượng và phù hợp với năng lực cá nhân. Mục tiêu đến năm 2030 là 100% giáo viên tiểu học và trung học cơ sở đạt chuẩn nghề nghiệp; đến năm 2045, hình thành nền giáo dục phổ thông chất lượng cao, công bằng và hội nhập quốc tế. Chiến lược thực hiện tập trung đổi mới dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy và quản lý; đồng thời gắn nâng cao chất lượng với bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, nhất là ở vùng khó khăn và các nhóm yếu thế (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2024). Chính sách này góp phần củng cố nền tảng nhân lực quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn lao động trong bối cảnh chuyển đổi số, khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện mục tiêu Phát triển bền vững.

đ. Mở rộng phổ cập trung học phổ thông gắn với phân luồng

Chính sách mở rộng phổ cập giáo dục trung học phổ thông gắn với phân luồng nhằm phát triển nguồn nhân lực quốc gia có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản. Mục tiêu đến năm 2030, 90% người trong độ tuổi có trình độ trung học phổ thông hoặc tương đương, không có địa phương

nào dưới 80%; đến năm 2035, hoàn thành phổ cập trung học phổ thông thông qua phát triển đồng bộ hệ thống giáo dục trung học phổ thông và giáo dục nghề nghiệp, tạo cơ hội học tập linh hoạt cho học sinh sau trung học cơ sở. Phân luồng học sinh phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu nhân lực địa phương. Chính sách góp phần thực hiện công bằng giáo dục, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng suất lao động quốc gia, chuyển từ “Phổ cập học vấn” sang “Phổ cập năng lực”, phù hợp với xu thế giáo dục mở và hội nhập quốc tế đến năm 2045.

e. Phát triển giáo dục mở và học tập suốt đời

Chính sách phát triển giáo dục mở và học tập suốt đời là định hướng chiến lược dài hạn nhằm xây dựng xã hội học tập, trong đó mọi công dân có cơ hội học tập liên tục, linh hoạt, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế tri thức và chuyển đổi số. Mục tiêu đến năm 2045 là hình thành hệ thống giáo dục mở, bảo đảm quyền học tập suốt đời cho mọi người dân. Chiến lược thực hiện tập trung hoàn thiện cơ chế, phát triển hạ tầng và môi trường học tập linh hoạt, tích hợp công nghệ số trong dạy và học; mở rộng mạng lưới trung tâm học tập cộng đồng, thúc đẩy hợp tác quốc tế và công nhận kết quả học tập. Chính sách này góp phần thúc đẩy bình đẳng cơ hội học tập, phát triển nguồn nhân lực sáng tạo và tăng cường khả năng thích ứng với chuyển đổi số, toàn cầu hóa, đóng góp vào việc thực hiện Mục tiêu Phát triển bền vững số 4.

3.4.3. Định hướng biện pháp thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục

Để thực hiện các mục tiêu phổ cập giáo dục, cần triển khai đồng bộ nhiều nhóm biện pháp. Trước hết, cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, hạ tầng số và học liệu số, đặc biệt ưu tiên vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa và khu vực khó khăn nhằm bảo đảm điều kiện tiếp cận giáo dục công bằng. Đồng thời, cần chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục thông qua đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, phát triển năng lực số và hoàn thiện chính sách đãi ngộ, thu hút nhân lực chất lượng cao.

Bên cạnh đó, cần thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn thông qua học bổng, miễn giảm học phí, hỗ trợ sách giáo khoa, bữa ăn bán trú và các mô hình giáo dục linh hoạt cho trẻ khuyết tật, trẻ di cư hoặc học sinh có nguy cơ bỏ học. Công tác quản lý giáo dục cần được đổi mới theo hướng tăng cường giám sát sĩ số, ứng dụng dữ liệu số trong quản lý học sinh và phát hiện sớm nguy cơ bỏ học.

Đồng thời, cần đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tăng cường phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội, phát triển hệ sinh thái học tập suốt đời và mở rộng giáo dục hướng nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động và chuyển đổi số.

4. Kết luận

Phổ cập giáo dục giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển giáo dục quốc gia, là nền tảng nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và bảo đảm công bằng xã hội. Qua các giai đoạn, chính sách phổ cập giáo dục ở Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách vùng miền, mở rộng cơ hội học tập cho mọi công dân và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bước sang giai đoạn phát triển mới, yêu cầu đặt ra cho phổ cập giáo dục không chỉ dừng lại ở việc mở rộng quy mô mà còn hướng tới nâng cao chất lượng, tính bền vững và khả năng thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế

tri thức. Phổ cập giáo dục cần được định hướng theo mô hình “mở - linh hoạt - học tập suốt đời”, qua đó tạo nền tảng cho phát triển con người toàn diện, góp phần thực hiện thành công các Mục tiêu phát triển bền vững số 4 đến năm 2045.

Trong thời gian tới, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cơ chế quản trị và mô hình thực hiện phổ cập giáo dục, bảo đảm tính hiệu quả, minh bạch và phù hợp với từng vùng, miền. Đồng thời, việc đánh giá tác động xã hội của phổ cập giáo dục trong kỉ nguyên số cần được xem là hướng nghiên cứu trọng tâm, nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách, bảo đảm để phổ cập giáo dục tiếp tục là động lực phát triển bền vững và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong tương lai.

Lời cảm ơn: Bài viết là một trong những sản phẩm của đề tài Khoa học Công nghệ cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mã số: B2024.VKG-07.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2024a). *Chỉ thị số 29-CT/TW về Công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông*.
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2024b). *Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 về Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW*.
- Bộ Chính trị. (1979). *Nghị quyết số 14-NQ/TW về Cải cách giáo dục*.
- Bộ Chính trị. (2000). *Chỉ thị số 61-CT/TW về việc Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở*.
- Bộ Chính trị. (2011). *Chỉ thị số 10-CT/TW về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn*.
- Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW về Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 và phương hướng năm học 2024-2025*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025a). *Công văn số 4555/BGDĐT-GDPT Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ thông năm học 2025-2026*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025b). *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025 và phương hướng năm học 2025-2026*.
- Chính phủ. (2014). *Nghị định số 20/2014/NĐ-CP về Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (1996). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*.
- Đỗ Minh Thư. (2025). *Báo cáo Đề tài Nghiên cứu cơ sở khoa học về Khung chính sách giáo dục bắt buộc, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam*.
- Quốc hội. (1959). *Hiến pháp Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*.
- Quốc hội. (1980). *Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*.
- Quốc hội. (1991). *Luật Phổ cập Giáo dục tiểu học*.
- Quốc hội. (1992). *Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*.
- Quốc hội. (2013). *Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*.
- Quốc hội. (2019). *Luật Giáo dục*.
- Quốc hội. (2025). *Nghị quyết số 218/2025/QH15 về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi*.
- Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam. (2024). *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020*. Hà Nội.